

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70/2018/HS-ST**
Ngày 30/10/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ngọc Thành**

Ông **Nguyễn Thanh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Bá Đại** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Viết Bằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự thụ lý số 68/2018/TLST-HS ngày 29 tháng 8 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2018/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 9 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/HSST-QĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Đỗ T H (Tên gọi khác: **H Hưng**), sinh năm 1980 tại Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Phương Lâm, xã Phú Lâm, huyện T, tỉnh Đ; chỗ ở: Khu phố Hiệp Lợi, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ T Hưng, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1960; bị cáo là con thứ hai trong gia đình có sáu anh chị em; có vợ Nguyễn Thị Thùy Linh, sinh năm 1986 (đã ly hôn năm 2014), có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2012), hiện sống chung như vợ chồng với Nguyễn Hồng Y, sinh năm 1982; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Ngày 16/8/1995 bị Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đưa vào Trường G dưỡng Số 4 về hành vi “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong quyết định ngày 16/02/1997;

- Ngày 26/4/1999 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 14 (mười bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản C dân” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 161/1999/HSST, được đặc xá tha tù trước thời hạn vào ngày 29/4/2005;

- Ngày 30/9/2009 bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt 03 (ba) năm tù về tội: “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 84/2009/HSST, chấp hành xong hình phạt ngày 18/01/2012;

Tạm giam từ ngày 01/5/2016 cho đến nay.

2. Nguyễn Quốc V (Tên gọi khác: **Kanu**), sinh năm 1988 tại Đồng Tháp;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Hiệp Lợi, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Định, sinh năm 1964 và Nguyễn Thị Thanh Lan, sinh năm 1966; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có ba anh chị em, chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 11/6/2016 cho đến nay.

3. Nguyễn Minh T (Tên gọi khác: **Mèo**), sinh năm 1994 tại Lâm Đồng;

Nơi cư trú: Số 26, đường Trần Cao Vân, phường L T, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: C nhân; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Trung, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Kim Phụng, sinh năm 1964; bị cáo là con hai trong gia đình có ba anh chị em, chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Ngày 08/02/2010 bị C an phường L T xử phạt vi phạm hành chính số tiền 175.000đ về hành vi “Đánh nhau” tại Quyết định số 3110, đã chấp hành xong ngày 09/02/2010;

- Ngày 26/3/2015, bị C an phường B’Lao, thành phố Bảo L xử phạt vi phạm hành chính số tiền 500.000đ về hành vi “Đánh nhau” tại Quyết định số 03, đã chấp hành xong ngày 26/3/2015;

Bị tạm giam từ ngày 10/01/2016 đến nay.

4. Đỗ T G, sinh năm 1997 tại Đ;

Nơi cư trú: Ấp Phú Lâm 5, xã Phú Sơn, huyện T, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Trọng Nghĩa, sinh năm 1969 và bà Ninh Thị Kim Phụng, sinh năm 1971; bị cáo là con thứ ba trong gia đình có bốn anh chị em, chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; Ngày 04/4/2017 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xử phạt 03 (ba) năm tù về tội “Giao cấu với trẻ em” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST; bị tạm giam từ ngày 26/11/2015 đến nay.

5. Phạm A (Tên gọi khác: **Lỳ**), sinh năm 1990 tại Đ;

Nơi cư trú: Ấp Phú Lợi, xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Mạnh T, sinh năm 1963 và bà Trần Thị Lệ Thu, sinh năm 1968; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có ba anh chị em, chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 09/4/2016 đến nay.

6. Trần Thanh T (Tên gọi khác: **T Thước**), sinh năm 1994 tại Lâm Đồng;

Nơi cư trú: Tổ 6A, phường L T, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Trọng Thước (đã chết) và bà Nguyễn Thị Tuân, sinh năm

1960; bị cáo là con thứ sáu trong gia đình có bảy anh chị em, chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 30/9/2016 đến nay.

7. V Phước L (Tên gọi khác: **L Hợp**), sinh năm 1996 tại Lâm Đồng;

Nơi cư trú: Thôn Tân Vượng, xã L Châu, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn G: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông V Văn Hợp (đã chết), mẹ ruột không rõ họ tên, mẹ kế là bà Phạm Thị Mai, sinh năm 1969; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 24/4/2013 bị C an phường B'Lao, thành phố Bảo L xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau.

Bị tạm giam từ ngày 10/02/2017 đến nay.

(Các bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại: Ông **Nguyễn Hữu T** (Tên gọi khác: **T Phèo**), sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp Thọ Lâm 1, xã Phú Thanh, huyện T, tỉnh Đ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Đỗ Thị Dạ T, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp Phương Mai 1, xã Phú Lâm, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Hồng Y, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố Hiệp Lợi, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đ (vắng mặt).

3. Anh Lưu Quốc T, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 11, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Anh Lê Văn N, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp Thọ Lâm 1, xã Phú Thanh, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Ngọc Lâm 2, xã Phú Xuân, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị T; sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp 3, xã Núi Tượng, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn C, Đỗ T H, Nguyễn Quốc V, Đỗ T G, Nguyễn Minh T, Phạm A, V Phước L, Trần Thanh T có mối quan hệ bạn bè và cùng băng nhóm với nhau. Năm 2015, Nguyễn Văn C, Đỗ T H mở sòng bạc tại xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và thường xuyên tổ chức đánh bạc trái phép cho nhiều người tham gia.

Vào khoảng tháng 7/2015, biết được ông Nguyễn Hữu T là người đánh bạc chuyên nghiệp và có mối quan hệ rộng, vừa mới chấp hành xong án phạt tù về tội “Đánh bạc”, đã trở về sinh sống tại địa phương nên C và H đã thuê ông T đến sòng bạc mình làm

việc, với nhiệm vụ kiểm tiền thắng thua của những người tham gia đánh bạc, nhằm lôi kéo các con bạc khác đến chơi đánh bạc. Ông T làm tại sòng bạc do C, H tổ chức được một thời gian thì nghỉ. Cho rằng ông T không đến sòng bạc của mình làm là do đến chơi tại sòng bạc do đối tượng có tên là Nguyễn Quang Tôn tổ chức tại xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và có hành vi lôi kéo các con bạc khác đến sòng bạc của Tôn, làm cho lượng khách tại sòng bạc của mình giảm nên Nguyễn Văn C nảy sinh ý định tổ chức chém ông T để trả thù.

Buổi tối ngày 13/8/2015, sau khi nhận được sự chỉ đạo của Nguyễn Văn C, V Phước L đã gọi điện thoại cho Trần Thanh T, Nguyễn Minh T và dùng xe mô tô chở T, T đến nhà Nguyễn Văn C, ngụ tại Phường B' Lao, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. Sau đó C điều khiển xe ô tô chở L, T, T đến nhà Nguyễn Quốc V thuê ở tại ấp Phú Lâm 5, xã Phú Sơn, huyện T để gặp và bàn bạc với Đỗ T H việc tổ chức chém ông T. Trên đường đi đến nhà V, C nói cho L, T và T biết sự việc trên. Khoảng 21 giờ cùng ngày, cả nhóm tập trung tại nhà V gồm có: Nguyễn Văn C, Đỗ T H, Nguyễn Quốc V, Đỗ T G, Nguyễn Minh T, Phạm A, V Phước L, Trần Thanh T. Tại đây C đã khởi xướng và bàn bạc với H việc chém ông T, C giao cho V tổ chức, chỉ đạo cho đồng bọn thực hiện. C, H dẫn V chỉ chém vào những vùng không hiểm yếu trên cơ thể ông T để tránh xảy ra án mạng, V Phước L là người trực tiếp chém. Sau khi bàn bạc xong, C điều khiển xe ô tô chở V mang theo dao tự chế, L, T, T và G đi tìm ông T để chém. Nhưng do không tìm được ông T nên cả nhóm giải tán.

Đến khoảng 09 giờ ngày 14/8/2015, C gọi điện cho V đốc thúc việc chém ông Nguyễn Hữu T và dẫn V chỉ đạo cho đàn em thực hiện, V không được ra mặt. Sau khi nhận được lệnh của C, V đưa cho T 01 giỏ cối, bên trong có 02 con dao và phân C cho T đi cùng xe với T, L và G đi cùng 01 xe và cùng mang theo 01 giỏ cối bên trong có 02 con dao, còn A chở V mang theo 01 con dao và 01 dùi cui điện. V phân C ra từng tổ (T và T 01 tổ, L và G 01 tổ, A và V 01 tổ), đứng canh ở đường Đa Kai thuộc xã Phú Bình, huyện T nhằm chờ ông T đi đánh bạc về để chém. Khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày, ông Nguyễn Hữu T chạy xe về ngang qua chỗ nhóm V đứng phục, nhưng do ông T chạy nhanh và trời tối nên nhóm V không chém được ông T.

Biết được buổi sáng hàng ngày ông T thường điều khiển xe vào rẫy ở xã Phú Thanh, huyện T, cách Quốc lộ 20 khoảng 03 km, V chỉ đạo A chở V và dẫn cả nhóm đi khảo sát vị T nhà ông T, đường vào rẫy, chọn các vị T thích hợp, để sáng ngày hôm sau theo dõi, phục canh chém ông T.

Khoảng 08 giờ sáng ngày 15/8/2015, Nguyễn Quốc V tập trung cả nhóm lại và phân C nhiệm vụ cụ thể như sau: G chở L mang theo 02 con dao đựng trong giỏ cối vào đường liên xã Phú Xuân - Núi Tượng, cách Quốc lộ 20 khoảng 1.500m, đứng canh ông T đi ngang qua để chém, L là người trực tiếp chém. T đi cùng xe với T mang theo 02 con dao để trong 01 giỏ cối, đến phía trước khu vực nhà ông T quan sát, theo dõi, khi thấy ông T đi vào rẫy thì gọi điện báo cho L biết để L chặn đường chém ông T. A có nhiệm vụ chở V để V chỉ đạo việc thực hiện tội phạm.

Khoảng 09 giờ cùng ngày, khi thấy ông T điều khiển ra khỏi nhà, T gọi điện báo cho L biết. Sau đó L gọi điện thông báo cho V biết ông T đang đi vào rẫy và chuẩn bị

chém ông T. Sau đó G chở L đến một vị T vắng người qua lại trên đường liên xã Phú Xuân - Núi Tượng để chờ ông T đi qua, G nổ máy xe chờ sẵn để tẩu thoát. Khi ông T vừa điều khiển xe đến gần vị T L và G đứng, L cầm dao xông ra chặn đường, ông T phanh xe gấp làm xe và người bị ngã xuống đường, L xông vào chém ông T khoảng 03 đến 04 nhát, ông T đưa tay lên đỡ và bỏ chạy thì bị ngã, L tiếp tục xông vào chém ông T nhiều nhát trúng vào tay, chân ông T, ông T kêu cứu và nằm bất động. Thấy người dân ra đông, L lên xe cho G chở bỏ chạy làm rớt lại con dao đựng trong giỏ cói. Lúc này T chở T tới, T lấy 01 con dao trong giỏ cói đưa lên chém ông T nhưng thấy ông T van xin, L nói “thôi đi đi” và người dân ra đông nên T lên xe cho T chở bỏ chạy theo G và L về hướng xã Núi Tượng, khi đến khu vực thuộc Ấp 3, xã Núi Tượng, do xe G điều khiển hết xăng nên phải dừng lại cho T và T đi mua xăng. L cởi áo dính máu vứt lại bãi cỏ ven đường cùng 03 con dao để trong 01 giỏ cói và tẩu thoát. Ông T được người dân đưa đi cấp cứu.

Tại Bản giám định pháp y số 0856/GĐPY/2015 ngày 25/11/2015 của Trung tâm pháp y Đ kết luận ông Nguyễn Hữu T bị thương tích như sau:

“1. Dấu hiệu chính qua giám định: Tổn thương 02 xương cẳng chân phải, can xấu (áp dụng chương 8, mục VII, điều 3.2), tỷ lệ 25%; tổn thương 02 tầng xương chày trái (áp dụng chương 8, mục VII, điều 5.2), tỷ lệ 20%; tổn thương gãy xương bàn II, III, IV, V bàn tay trái (áp dụng chương 8, mục VIII, điều 4.2), tỷ lệ 20%; tổn thương thần kinh gian cốt sau trái (áp dụng chương 8, mục VIII, điều 3.14), tỷ lệ 15%; tổn thương vỡ xương gót trái (áp dụng chương 8, mục VIII, điều 8.2), tỷ lệ 11%; tổn thương gãy xương quay trái (áp dụng chương 8, mục VII, điều 7.1), tỷ lệ 06%; vết thương phần mềm cẳng tay trái để lại sẹo kích thước 15x0,5cm, vết thương mu bàn bàn tay trái để lại sẹo kích thước 12x0,2cm, vết thương đùi trái để lại sẹo kích thước 03x0,3cm, 03 vết thương cẳng chân trái để lại sẹo kích thước 05x0,3cm, 11x0,3cm, 3,5x0,3cm, vết thương gót trái để lại sẹo kích thước 15x0,5cm, 02 vết thương cẳng chân phải để lại sẹo kích thước 09x0,3cm và 15x0,3cm (áp dụng chương 9, mục I, điều 4), tỷ lệ 11%; tổn thương bó mạch chày trước cẳng chân phải (áp dụng chương 2, mục VII, điều 3.14), tỷ lệ 10%.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể (áp dụng theo phương pháp cộng lùi) do thương tích gây nên tại thời điểm giám định là: 73%.

3. Kết luận khác: Vật gây thương tích: “Vật sắc”.

Sau khi gây án, Nguyễn Văn C và Đỗ T H tổ chức cho các đồng phạm bỏ trốn khỏi địa phương.

Đến ngày 25/11/2015, Đỗ T G đến Cơ quan Cảnh sát điều tra C an huyện T đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm, chỉ nơi vứt bỏ C cụ gây án để cơ quan điều tra thu hồi. Từ các tài liệu chứng cứ thu thập được, Cơ quan cảnh sát điều tra C an huyện T đã ra lệnh bắt khẩn cấp đối với các đối tượng còn lại, qua đó: Ngày 10/01/2016 thi hành lệnh bắt đối Nguyễn Minh T, ngày 09/4/2016 thi hành lệnh bắt đối với Phạm A, ngày 01/5/2016 thi hành lệnh bắt đối với Nguyễn Văn C và Đỗ T H, ngày 11/6/2016, Nguyễn Quốc V đến Cơ quan cảnh sát điều tra C an huyện T đầu thú. Ngày 30/9/2016, Trần Thanh T đến Cơ quan cảnh sát điều tra C an Thành phố Hà Nội đầu thú, ngày 10/02/2017, V Phước L bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ T H, Nguyễn Quốc V, Đỗ T G, Nguyễn Minh T, Phạm A, Trần Thanh T, V Phước L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm.

Quá trình điều tra, thu giữ tại hiện trường vụ án vật chứng gồm: 01 cái Ti bằng cối, bên trong có 01 con dao dài 65cm, cán bằng gỗ dài 20cm có quần dây màu đen, 01 cái kính bằng nhựa màu đen, bản dao rộng 04cm.

Từ lời khai của Đỗ T G, Cơ quan điều tra đã trích xuất Đỗ T G, tổ chức truy tìm vật chứng và đã thu giữ được ở bãi cỏ ở sườn đồi thuộc Ấp 3, xã Núi Tượng, huyện T các C cụ sau: 01 con dao dài 68 cm, cán bằng gỗ dài 26cm, lưỡi dao dài 42 cm, bản dao nơi rộng nhất 05cm, nơi hẹp nhất 03cm; 02 con dao có chiều dài 54 cm, cán bằng gỗ dài 20cm, lưỡi dao dài 34cm, bản dao nơi rộng nhất 06 cm, nơi hẹp nhất 03cm.

Thi hành lệnh bắt đối với Phạm A, Nguyễn Văn C, Đỗ T H cơ quan C an còn thu giữ các đồ vật, tài liệu sau: Thu giữ của Phạm A: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5, 01 điện thoại di động hiệu Nokia, 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm A.

Tạm giữ của Nguyễn Văn C các đồ vật, tài liệu: 01 giấy phép lái xe hạng B2 số 680132002868 mang tên Nguyễn Văn C, 01 thẻ Agribank số 9704050918972345 mang tên Phạm T Kiên, 01 chứng minh nhân dân số 011698734 mang tên Dân Hữu Hậu, 01 điện thoại di động màu đen hiệu Philips đã cũ.

Tạm giữ của Đỗ T H các đồ vật, tài liệu: Số tiền 95.600.000đ, 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu đen có số IMEI: 358370063804350, 01 điện thoại di động hiệu Iphone có số IMEI: 352066066238481(các điện thoại trên không mở nguồn được).

Vật chứng vụ án và các tài sản, giấy tờ nêu trên đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện T bảo quản. Ngoài ra Cơ quan điều tra còn thu giữ một số tài sản khác, đã chứng minh được không liên quan đến việc phạm tội nên đã trao trả cho các chủ sở hữu.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình Nguyễn Văn C, Đỗ T H đã thỏa thuận bồi thường xong cho ông Nguyễn Hữu T. Ông Nguyễn Hữu T đã làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và không yêu cầu bồi thường gì thêm. Sau khi vụ án bị hủy theo trình tự phúc thẩm, bị cáo Vũ Phước L tự nguyện thỏa thuận bồi thường thêm cho bị hại số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tại Bản cáo trạng số 62/CT-VKSTP-ĐN ngày 22/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố các bị cáo Nguyễn Văn C, Đỗ T H, Nguyễn Quốc V, Đỗ T G, Nguyễn Minh T, Phạm A, Trần Thanh T và V Phước L về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm a, e, i khoản 1, khoản 3 Điều 104 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự cho tất cả các bị cáo; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự cho các bị cáo Đỗ T H, V Phước L; áp dụng khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự cho các bị cáo Nguyễn Quốc V, Trần Thanh T; riêng bị cáo Đỗ T G đề nghị áp dụng điểm o khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự; áp dụng Điều 53 Bộ luật hình sự để xét tính chất đồng phạm của các bị cáo, đề xuất mức án dành cho các bị cáo, cụ thể: Bị cáo V từ 09 (chín) đến 10

(mười) năm tù; bị cáo L từ 08 (tám) đến 09 (chín) năm tù; các bị cáo T, T, A mỗi bị cáo từ 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù; Bị cáo H từ 07 (bảy) đến 08 (tám) năm tù; bị cáo G từ 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng đến 05 (năm) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu bồi thường gì thêm. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tịch thu tiêu hủy vật chứng là C cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng; trả lại các tài liệu, đồ vật không liên quan đến tội phạm cho các chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi của mình theo đúng nội dung vụ án nêu trên. Riêng bị cáo H không thừa nhận bàn bạc với C về việc tổ chức gây thương tích cho bị hại T, sau khi các bị cáo gây án không tổ chức cho các đồng phạm bỏ trốn khỏi địa phương, chỉ thừa nhận cho tiền bị cáo V, vì V là em của H.

Các bị cáo nói lời sau cùng như sau: Các bị cáo ân hận về hành vi của mình đã gây ra, gửi lời xin lỗi đến bị hại, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra C an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Các vi phạm về tố tụng, các tình tiết chưa rõ hoặc có mâu thuẫn được đề cập tại Bản án hình sự phúc thẩm số 15/2018/HSPT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra C an huyện T, Viện kiểm sát nhân dân huyện T khắc phục. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Các bị cáo thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm vào ngày 15/8/2015, đến tháng 8/2018 bị truy tố lại; các bị cáo bị truy tố theo khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). So sánh giữa khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về tội “Cố ý gây thương tích” thì khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, có mức hình phạt nhẹ hơn (cao nhất đến 10 năm tù) so với khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 (cao nhất đến 15 năm tù). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội, áp dụng mức hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử đối với các bị cáo, các tình tiết định khung hình phạt, các điểm khoản khác của Bộ luật hình sự 2015 không có lợi cho các bị cáo sẽ không áp dụng.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, ông H Như Vĩnh tham gia tố tụng với tư cách người bào chữa của bị cáo V Phước L. Tuy nhiên, trước khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông Vĩnh có thông báo về việc không tham gia bào chữa, đồng thời tại phiên tòa, bị cáo xác định từ chối người bào chữa. Do đó, Tòa án không thông báo cho ông Vĩnh tham gia tố tụng tại phiên tòa.

[4] Về tội danh: Tại phiên tòa, các bị cáo V, G, T, T, L, A thành khẩn khai nhận hành vi: Vào ngày 13/5/2015, do bức tức về việc ông Nguyễn Hữu T không đến sòng bạc của Nguyễn Văn C mở tại Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận làm việc, nghi ngờ T chuyển sang làm việc cho sòng bạc khác và lôi kéo các con bạc, dẫn đến mất khách đánh bạc tại sòng bạc của mình, nên C và V đã tổ chức cho các bị cáo khác sử dụng dao tự chế chém nhiều nhát vào các vị T tay, chân, đùi trên người bị hại T, với tỷ lệ tổn thương cơ thể được kết luận là 73%.

[5] Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ được, phù hợp với kết luận giám định, các thương tích để lại trên người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[6] Đủ cơ sở để kết luận, hành vi của các bị cáo như sau: Bị cáo L là người trực tiếp gây thương tích cho bị hại; V nhận lệnh trực tiếp từ C, tổ chức, cầm đầu, chuẩn bị C cụ, chỉ đạo từ xa để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội; G, T, T, A giúp sức trực tiếp cho L. Bị cáo Đỗ T H mặc dù không trực tiếp gây thương tích cho bị hại nhưng có mặt vào thời điểm C tổ chức gây thương tích cho T, cổ V về mặt tinh thần cho các bị cáo V, A, G thực hiện hành vi phạm tội, cung cấp vật chất cho các bị cáo bỏ trốn sau khi gây án. Do đó, bị cáo H là đồng phạm trong vụ án và tham gia với vai trò giúp sức.

[7] Về khung hình phạt: Các bị cáo dùng dao tự chế là “*hung khí nguy hiểm*” để gây thương tích cho bị hại; qua diễn biến hành vi, xét thấy trước khi gây thương tích, các bị cáo bàn bạc trước, phân C nhiệm vụ, có người chỉ huy, cầm đầu, người thực hành, người giúp sức và thực hiện đúng như bàn bạc, vì vậy hành vi của các bị cáo thực hiện là “*có tổ chức*”; chỉ vì mâu thuẫn nhỏ, hiểu lầm không đáng có, các bị cáo sử dụng dao chém bị hại, thể hiện “*tính chất côn đồ*”. Do đó, hành vi của các bị cáo đã phạm vào các tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại các điểm a, e, i khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), các bị cáo gây thương tích cho bị hại với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 73%. Do đó Cáo trạng số 62/CT-VKSTP-ĐN ngày 22/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, truy tố các bị cáo theo khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[8] Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm nghiêm trọng đến sức khỏe của bị hại, thể hiện tính hung hăng, coi thường sức khỏe của người khác, gây hoang mang trong cộng đồng dân cư nơi xảy ra vụ án, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Nguy hiểm hơn nữa là các bị cáo đã rủ nhau tìm bị hại nhiều lần (tổng cộng 03 lần), thể hiện quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng. Do đó cần có mức án đủ nghiêm trọng xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi của các bị cáo gây ra, nhằm cải tạo, G dục các bị cáo trở thành C dân tốt, chấp hành nghiêm pháp luật, đồng thời có tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm tại địa phương.

[9] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối với bị cáo H đã từng 02 (hai) lần bị Tòa án xét xử, tuy nhiên các lần kết án đã được xóa án tích. Cụ thể, Bản án số 161/1999/ST ngày 26/4/1999 xử phạt bị cáo 14 (mười bốn) năm tù, bị cáo được đặc xá tha tù trước thời hạn vào ngày 29/4/2005, đã nộp đủ án phí, riêng phần dân sự do người được thi hành án không yêu cầu thi hành, theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự thì tính đến nay đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án. Đối với hình phạt theo Bản án số 84/2009/HSST, bị cáo chấp hành xong hình phạt chính ngày 18/01/2012, đã thi hành khoản tiền án phí. Vì vậy, các lần phạm tội trước đây, chỉ xem xét bị cáo có nhân thân xấu, không xem đó là tiền án để xác định tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H. Bị cáo T, L có nhân thân xấu, T có hai lần, L có một lần bị xử phạt vì phạm hành chính đều về hành vi “đánh nhau”. Các bị cáo khác có nhân thân tốt, lần đầu vi phạm.

[10] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo Đỗ T H, V Phước L tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo G, T, V tự nguyện đầu thú; bị cáo V có thời tham gia quân đội, là sỹ quan dự bị thuộc đơn vị Quân khu 7 (đào tạo từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2009), thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm, chỉ nơi vứt bỏ C cụ gây án, giúp cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử được nhanh chóng, thuận lợi. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cho tất cả các bị cáo; bị cáo H, L được áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); bị cáo G, T, V được áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), nhằm xem xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[11] Về căn cứ quyết định hình phạt: Các bị cáo có cùng ý chí, với mong muốn cuối cùng là gây thương tích cho bị hại T, do đó, hậu quả xảy ra (tỷ lệ tổn thương cơ thể 73% của bị hại) các bị cáo phải cùng chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần áp dụng Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự, nhằm phân hóa hình phạt theo mức độ tham gia phạm tội của các bị cáo, cụ thể như sau:

[12] Các bị cáo phạm tội có tổ chức, cùng bàn bạc và phân C nhiệm vụ cụ thể trong đó bị cáo V nhận lệnh từ Nguyễn Văn C, V là người tổ chức, cầm đầu, cung cấp C cụ gây án và trực tiếp chỉ huy các bị cáo khác để thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo L là người trực tiếp gây thương tích cho bị hại, vì vậy mức án của V và L là ngang nhau và cao hơn các bị cáo khác. Các bị cáo G, T, T, A là người giúp sức, có vai trò ngang nhau, tuy nhiên vai trò thấp hơn bị cáo V và L; bị cáo H mặc dù có mặt tại thời điểm các bị cáo bàn bạc, nhưng không trực tiếp tổ chức, chỉ đạo, chỉ giúp sức bằng việc cung cấp vật chất cho các bị cáo khác bỏ trốn và cổ V về mặt tinh thần cho đàn em của mình là A, V, G, giữ vai trò thấp trong vụ án; Riêng bị cáo G, như đã đề cập ở trên, bị cáo tự nguyện đầu thú, chỉ nơi vứt bỏ C cụ gây án, giúp cho các cơ quan chức năng điều tra, xử lý vụ án được nhanh chóng, thuận lợi, vì vậy mức án của bị cáo G là thấp nhất.

[13] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, gia đình Nguyễn Văn C, gia đình bị cáo H, gia đình bị cáo L đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bị hại Nguyễn Hữu T, bị hại đã bãi nại về dân sự cho các bị cáo, không yêu cầu bồi thường gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Về xử lý vật chứng: Đối với 04 (bốn) con dao tự chế, 01 giỏ cối, 01 kính bằng nhựa màu đen là C cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

[15] Về xử lý tài sản, các đồ vật, tài liệu khác tạm giữ trong quá trình điều tra: Xét tài sản là số tiền 95.600.000đ thu giữ của bị cáo Đỗ T H, các tài liệu, đồ vật khác thu giữ của bị cáo Phạm A, không liên quan đến tội phạm. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại tài sản và các tài liệu, đồ vật cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, cụ thể:

[16] Trả lại cho bị cáo Phạm A 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone 5, 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia, 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm A.

[17] Trả lại cho bị cáo Đỗ T H 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone màu đen có số IMEI: 358370063804350, 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng có số IMEI: 352066066238481(các điện thoại trên không mở nguồn được) và số tiền 95.600.000đ.

[18] Các vấn đề khác: Bị cáo Đỗ T G đã bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xử phạt 03 (ba) năm tù về tội “Giao cấu với trẻ em” tại bản án hình sự sơ thẩm số 18/HSST ngày 04/4/2017, hiện bị cáo chưa chấp hành án. Nay bị cáo phạm tội mới, cần áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), tổng hợp hình phạt của bản án trước với hình phạt tại bản án này để buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

[19] Quá trình điều tra đã làm rõ được hành vi phạm tội của Nguyễn Văn C. Tuy nhiên, Căn cứ vào Kết luận số 325/KL-VPYTW ngày 24/7/2017 của Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa, Chánh án Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 01/2017/QĐ-CA ngày 22 tháng 8 năm 2017, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với C, hiện nay C đang chấp hành quyết định. Vì vậy, hành vi của C sẽ được tách ra xem xét, xử lý sau.

[20] Đối với các tài liệu và đồ vật thu giữ của Nguyễn Văn C gồm: (Một) giấy phép lái xe hạng B2 số 680132002868 mang tên Nguyễn Văn C; 01 thẻ Agribank số 9704050918972345 mang tên Phạm T Kiên; 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân số 011698735 mang tên Dân Hữu Hậu; 01 (Một) điện thoại di động màu đen hiệu Philips đã cũ và đã qua sử dụng, cần tiếp tục tạm giữ, sẽ được xử lý sau cùng với việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn C.

[21] Quá trình điều tra thu giữ một số đồ vật, tài liệu, tài sản của chị Đỗ Thị Dạ T, chị Nguyễn Thị Hồng Y, anh Lưu Quốc T. Các đồ vật, tài liệu, tài sản đã thu giữ không liên quan đến tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra C an huyện T đã T hành trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp.

[22] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a, i, e khoản 1, khoản 3 Điều 104; Điều 20; Điều 41; khoản 2 Điều 51; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (đối với tất cả các bị cáo);

- Điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (đối với các bị cáo Đỗ T H, Vũ Phước L);

- Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (đối với các bị cáo Đỗ T G, Nguyễn Quốc V, Trần Thanh T);

- Điểm a, c khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Tiến H (H Hưng), Nguyễn Quốc V (Kanu), Đỗ Tiến G, Nguyễn Minh T (Mèo), Phạm Tuấn A (Lỳ), Vũ Phước L, Trần Thanh T (T Thước) phạm tội: “Cố ý gây thương tích”.

Xử phạt:

Bị cáo **Nguyễn Quốc V 09 (Chín) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo V được tính kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2016.

Bị cáo **Vũ Phước L 09 (Chín) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo L được tính từ ngày 10 tháng 02 năm 2017.

Bị cáo **Nguyễn Minh T 06 (Sáu) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo T được tính từ ngày 10 tháng 01 năm 2016.

Bị cáo **Trần Thanh T 06 (Sáu) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo T được tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Bị cáo **Phạm Tuấn A 06 (Sáu) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo Anh được tính từ ngày 09 tháng 4 năm 2016.

Bị cáo **Đỗ Tiến H 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn tù của bị cáo H được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

Bị cáo **Đỗ Tiến G 05 (Năm) năm tù**. Tổng hợp hình phạt **03 (ba) năm tù** về tội: “Giao cấu với trẻ em” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST ngày 04 tháng 4

năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ; buộc bị cáo Đỗ Tiến G chấp hành hình phạt chung là **08 (Tám) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo G được tính kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2015.

2. Tịch thu tiêu hủy 04 (Bốn) con dao cụ thể như sau: Con dao thứ nhất có chiều dài 65cm, cán bằng gỗ, có quấn dây màu đen dài 20cm, chiều rộng lưỡi dao 04cm; con dao thứ hai dài 68cm, cán gỗ dài 20cm, lưỡi dao dài 42cm, lưỡi dao nơi rộng nhất 05cm, hẹp nhất 03cm; con dao thứ ba và thứ tư có chiều dài 54cm, cán gỗ dài 20cm, lưỡi dao 34cm, lưỡi dao nơi rộng nhất 06cm, hẹp nhất 03cm; 01 (Một) giỏ xách bằng còi; 01 mắt kính nhựa màu đen;

3. Trả lại cho bị cáo Phạm Tuấn A 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone 5, 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia, 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm A.

4. Trả lại cho bị cáo Đỗ Tiến H 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone màu đen có số IMEI: 358370063804350, 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng có số IMEI: 352066066238481 (các điện thoại trên không mở nguồn được) và số tiền 95.600.000đ (Chín mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003106 ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Tiếp tục tạm giữ 01 (Một) giấy phép lái xe hạng B2 số 680132002868 mang tên Nguyễn Văn C; 01 thẻ Agribank số 9704050918972345 mang tên Phạm T Kiên; 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân số 011698735 mang tên Dân Hữu Hậu; 01 (Một) điện thoại di động màu đen hiệu Philips đã cũ và đã qua sử dụng.

(Các vật chứng, tài sản, đồ vật, tài liệu nêu trên được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 23/6/2016 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra C an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

6. Về án phí: các bị cáo Đỗ T H, Nguyễn Quốc V, Đỗ T G, Nguyễn Minh T, Phạm A, V Phước L, Trần Thanh T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Dạ T, chị Nguyễn Hồng Y, anh Lưu Quốc T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- C an nhân dân huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- Các bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố